

CHÍNH PHỦ
Số: 33/2010/NĐ-CP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2010

NGHỊ ĐỊNH

**Về quản lý hoạt động khai thác thủy sản của tổ chức, cá nhân Việt Nam trên các vùng biển
CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (tờ trình số 4382/TTr-BNN-KTBVNLT ngày 31 tháng 12 năm 2009 và công văn số 716/BC-BNN-TCTS ngày 16 tháng 3 năm 2010),

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về quản lý hoạt động khai thác thủy sản trong và ngoài vùng biển Việt Nam.

2. Đối tượng áp dụng

Tổ chức, cá nhân Việt Nam thực hiện hoạt động khai thác thủy sản là đối tượng áp dụng của Nghị định này.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. *Tuyến bờ* là các đoạn thẳng gấp khúc nối liền các điểm: từ điểm 01 đến điểm 18. Tọa độ các điểm từ điểm 01 đến điểm 18 được xác định bởi kinh độ và vĩ độ quy định cụ thể trong Phụ lục.

2. *Tuyến lộng* là các đoạn thẳng gấp khúc nối liền các điểm: từ điểm 01' đến điểm 18'. Tọa độ các điểm từ điểm 01' đến điểm 18' được xác định bởi kinh độ và vĩ độ quy định cụ thể trong Phụ lục.

3. *Vùng biển Việt Nam* là các vùng biển thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được quy định tại Luật Biên giới Quốc gia ngày 17 tháng 6 năm 2003;

4. *Vùng biển ngoài vùng biển Việt Nam* là vùng biển cả hoặc vùng biển của quốc gia và vùng lãnh thổ khác.

5. *Vùng biển cả* là vùng biển nằm ngoài vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam và vùng đặc quyền kinh tế của các nước hoặc vùng lãnh thổ khác.

Điều 3. Nguyên tắc chung

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giúp Chính phủ thống nhất quản lý hoạt động khai thác thủy sản của tổ chức, cá nhân Việt Nam trong và ngoài vùng biển Việt Nam.

2. Quản lý hoạt động khai thác thủy sản nhằm tổ chức khai thác có hiệu quả và đi đôi với việc bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản; bảo đảm an toàn cho người và tàu cá hoạt động khai thác thủy sản trên các vùng biển; bảo đảm tàu cá Việt Nam khai thác thủy sản hợp pháp trong và ngoài vùng biển Việt Nam.

3. Phân tuyến để chia vùng biển Việt Nam thành các vùng khai thác thủy sản nhằm mục tiêu phân bố hợp lý năng lực khai thác thủy sản trên các vùng biển, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý hoạt động khai thác thủy sản.

Chương II

QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC THỦY SẢN TRONG VÙNG BIỂN VIỆT NAM

Điều 4. Phân vùng khai thác thủy sản

1. Vùng biển Việt Nam được phân thành ba vùng khai thác thủy sản theo thứ tự:

a) Vùng biển ven bờ được giới hạn bởi mép nước biển tại bờ biển và tuyến bờ;

b) Vùng lộng: là vùng biển được giới hạn bởi tuyến bờ và tuyến lộng;

c) Vùng khơi: là vùng biển được giới hạn bởi tuyến lộng và ranh giới phía ngoài của vùng đặc quyền kinh tế của vùng biển Việt Nam.

2. Ủy ban nhân dân hai tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ven biển (gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) tiếp giáp nhau căn cứ vào đặc điểm cụ thể về địa lý của vùng biển ven bờ để hiệp thương xác định và công bố ranh giới vùng khai thác thủy sản ven bờ giữa hai tỉnh.

Điều 5. Quản lý hoạt động khai thác thủy sản trong vùng biển Việt Nam

Tổ chức, cá nhân hoạt động khai thác thủy sản trong vùng biển Việt Nam phải tuân theo quy định của pháp luật có liên quan và các quy định sau đây:

1. Quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về danh mục các loài thủy sản bị cấm khai thác; các phương pháp khai thác, loại nghề khai thác, ngư cụ bị cấm sử dụng hoặc bị hạn chế sử dụng tại các vùng biển hoặc từng tuyến khai thác; khu vực bị cấm khai thác và khu vực bị cấm khai thác có thời hạn; chủng loại, kích cỡ tối thiểu các loài thủy sản được phép khai thác.

2. Quy định đối với các tàu cá hoạt động tại các vùng khai thác thủy sản:

a) Tàu lắp máy có tổng công suất máy chính từ 90 CV trở lên khai thác thủy sản tại vùng khơi và vùng biển cá, không được khai thác thủy sản tại vùng biển ven bờ và vùng lộng;

b) Tàu lắp máy có tổng công suất máy chính từ 20 CV đến dưới 90 CV khai thác hải sản tại vùng lộng và vùng khơi, không được khai thác thủy sản tại vùng biển ven bờ và vùng biển cá;

c) Tàu lắp máy có công suất máy chính dưới 20 CV hoặc tàu không lắp máy khai thác hải sản tại vùng biển ven bờ không được khai thác thủy sản tại vùng lộng, vùng khơi và vùng biển cá;

d) Các tàu làm nghề lưới vây cá nổi nhỏ, nghề khai thác nhuyễn thể không bị giới hạn công suất khi hoạt động khai thác trong vùng biển ven bờ và vùng lộng. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể các nghề và ngư trường hoạt động cho các tàu này;

đ) Ngoài quy định về công suất máy chính của tàu, tàu khai thác hải sản còn phải đáp ứng đầy đủ quy định về đảm bảo an toàn khi tàu hoạt động trên từng vùng biển.

3. Tàu cá khai thác thủy sản dưới 20 CV hoặc tàu không lắp máy đăng ký tại tỉnh nào thì chỉ được khai thác thủy sản tại vùng biển ven bờ của tỉnh đó. Trừ trường hợp Ủy ban nhân dân của hai tỉnh có biên liên kề có thỏa thuận riêng về việc cho phép tàu cá tỉnh bạn vào khai thác thủy sản trong vùng biển ven bờ của tỉnh mình.

4. Tàu cá hoạt động tại vùng lộng và vùng khơi phải được đánh dấu để nhận biết. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định cụ thể về dấu hiệu nhận biết đối với tàu cá hoạt động tại vùng lộng và vùng khơi.

Chương III

QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC THỦY SẢN Ở VÙNG BIỂN NGOÀI VÙNG BIỂN VIỆT NAM

Điều 6. Điều kiện khai thác thủy sản ở vùng biển ngoài vùng biển Việt Nam

Tổ chức, cá nhân khai thác thủy sản ở vùng biển cả hoặc vùng biển của quốc gia, vùng lãnh thổ khác phải có đủ các điều kiện sau đây:

1. Đối với tàu cá:

a) Tàu cá có đủ tiêu chuẩn vùng hoạt động hạn chế cấp I hoặc cấp không hạn chế. Trường hợp hoạt động tại vùng biển của quốc gia thuộc khu vực Đông Nam Á thì tàu cá phải có đủ tiêu chuẩn vùng hoạt động hạn chế cấp II trở lên;

b) Đã được đăng ký, đăng kiểm. Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá phải còn thời gian hiệu lực ít nhất là 3 tháng;

c) Trang bị đầy đủ các thiết bị an toàn cho người và tàu cá, thông tin liên lạc tương ứng với vùng biển hoạt động theo quy định của pháp luật;

d) Có đủ biên chế thuyền viên theo quy định của pháp luật.

2. Đối với thuyền viên và người làm việc trên tàu cá:

a) Thuyền trưởng, máy trưởng phải có bằng hoặc chứng chỉ thuyền trưởng, máy trưởng do cơ quan có thẩm quyền cấp;

b) Có bảo hiểm thuyền viên;

c) Có Sổ thuyền viên tàu cá.

3. Ngoài các quy định tại khoản 1, 2 của Điều này, tàu cá hoặc nhóm tàu cá đi hoạt động khai thác thủy sản tại vùng biển các nước, vùng lãnh thổ khác phải có:

a) Hiệp định hợp tác khai thác thủy sản giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với quốc gia, vùng lãnh thổ có biển hoặc có hợp đồng hợp tác khai thác thủy sản giữa tổ chức, cá nhân Việt Nam với tổ chức, cá nhân của quốc gia, vùng lãnh thổ có biển, được cơ quan có thẩm quyền của quốc gia, vùng lãnh thổ có biển chấp thuận;

b) Trên tàu hoặc cùng một nhóm tàu phải có ít nhất 1 người biết thông thạo tiếng Anh hoặc ngôn ngữ thông dụng của quốc gia, vùng lãnh thổ mà tàu cá đến khai thác;

c) Thuyền viên trên tàu phải có hộ chiếu phổ thông.